

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai 2003; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 06/6/2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) thành phố Buôn Ma Thuột;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 166/TTr-STNMT ngày 06/6/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột với các nội dung chủ yếu, như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	DT hiện trạng năm 2010		DT quy hoạch năm 2020		Tăng (+), giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1.040,00	100,00	1.040,00	100,00	0,00	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	715,32	68,78	658,77	63,34	-56,55	
1.1	Đất lúa nước	DLN	33,97	4,75	33,87	5,14	-0,10	0,18
1.1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	33,97	100,00	33,87	100,00	-0,10	100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	350,42	48,99	339,99	51,61	-10,43	18,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	315,22	44,07	269,85	40,96	-45,37	80,23
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	10,80	1,51	10,80	1,64		
1.4.1	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	10,80	100,00	10,80	100,00		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,91	0,69	4,26	0,65	-0,65	1,15

2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	322,92	31,05	379,47	36,49	56,55	
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	0,89	0,28	4,94	1,30	4,05	7,16
2.2	Đất quốc phòng	CQP	28,95	8,97	28,95	7,63		
2.3	Đất an ninh	CAN	0,18	0,06	0,38	0,10	0,20	0,35
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	30,93	9,58	32,29	8,51	1,36	2,40
2.5	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	SKX	19,66	6,09	19,27	5,08	-0,39	-0,69
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	33,78	10,46	33,78	8,90		
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,01	0,00	0,01	0,00		
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	8,54	2,64	11,74	3,09	3,20	5,66
2.9	Đất có mặt nước CD	MNC	8,46	2,62	8,41	2,22	-0,05	-0,09
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	114,68	35,51	147,31	38,82	32,63	57,70
2.10.1	+ Đất giao thông	DGT	70,93	61,85	86,45	58,69	15,52	47,56
2.10.2	+ Đất thủy lợi	DTL	2,90	2,53	4,08	2,77	1,18	3,62
2.10.3	+ Đất công trình năng lượng	DNL	8,22	7,17	8,22	5,58		
2.10.4	+ Đất công trình BC viễn thông	DBV	0,03	0,03	0,03	0,02		
2.10.5	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	10,10	8,81	13,48	9,15	3,38	10,36
2.10.6	+ Đất cơ sở y tế	DYT	6,60	5,76	8,18	5,55	1,58	4,84
2.10.7	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	13,32	11,61	22,88	15,53	9,56	29,30
2.10.8	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,22	1,06	2,73	1,85	1,51	4,63
2.10.9	+ Đất chợ	DCH	1,36	1,19	1,26	0,86	-0,10	-0,31
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	76,84	23,80	92,39	24,35	15,55	27,50
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	1,76	0,17	1,76	0,17		
3.1	+ Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,76	100,00	1,76	100,00		

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
1	2	3	4
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	56,55
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	0,10
1.1.1	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	10,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,37
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,65

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tỷ lệ 1/5.000).

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột với các chỉ tiêu, sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TN		1,040.00	1,040.00	1,040.00	1,040.00	1,040.00	1,040.00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	715,32	712,72	711,52	709,52	694,20	682,17
1.1	Đất lúa nước	LUA	33,97	33,97	33,97	33,97	33,97	33,87
1.1.1	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	33,97	33,97	33,97	33,97	33,97	33,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	350,42	350,42	350,42	350,42	347,92	344,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	315,22	312,62	311,42	309,42	296,60	287,91
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80
1.4.1	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	322,92	325,52	326,72	328,72	344,04	356,07
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	0,89	0,89	0,89	0,89	2,26	2,26
2.2	Đất quốc phòng	CQP	28,95	28,95	28,95	28,95	28,95	28,95
2.3	Đất an ninh	CAN	0,18	0,18	0,38	0,38	0,38	0,38
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	30,93	30,93	30,93	30,93	33,39	32,39
2.5	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	SKX	19,66	19,66	19,66	19,66	19,66	19,27
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	33,78	33,78	33,78	33,78	33,78	33,78
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	8,54	8,54	8,54	8,54	8,54	8,54
2.9	Đất có mặt nước CD	MNC	8,46	8,46	8,46	8,46	8,46	8,46
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	114,68	116,28	116,28	116,28	125,71	138,58
2.10.1	+ Đất giao thông	DGT	70,93	70,93	70,93	70,93	76,81	86,90
2.10.2	+ Đất thủy lợi	DTL	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90
2.10.3	+ Đất công trình năng lượng	DNL	8,22	8,22	8,22	8,22	8,22	8,22
2.10.4	+ Đất công trình BC viễn thông	DBV	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
2.10.5	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	13,48
2.10.6	+ Đất cơ sở y tế	DYT	6,60	8,20	8,20	8,20	8,38	8,18
2.10.7	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	13,32	13,32	13,32	13,32	17,77	17,57
2.10.8	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,22	1,22	1,22	1,22	0,14	0,04
2.10.9	+ Đất chợ	DCH	1,36	1,36	1,36	1,36	1,36	1,26
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	76,84	77,84	78,84	80,84	82,90	83,45
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	1,76	1,76	1,76	1,76	1,76	1,76
3.1	+ Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,76	1,76	1,76	1,76	1,76	1,76

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	33,15	2,60	1,20	2,00	15,32	12,03
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	0,10					0,10
1.1.1	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,10					0,10
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	5,74				2,50	3,24
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,31	2,60	1,20	2,00	12,82	8,69

Điều 3. Căn cứ vào quyết định này, UBND thành phố Buôn Ma Thuột có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gắn với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, nhiệm vụ quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái; có

giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khai thác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của phường đã được phê duyệt.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; khai thác tối đa quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

3. Việc thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Định kỳ hàng năm, UBND thành phố chỉ đạo UBND phường Thành Nhất báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thành phố Buôn Ma Thuột; thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận: 

-Như Điều 4;

-CT, các PCT UBND tỉnh;

-VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;

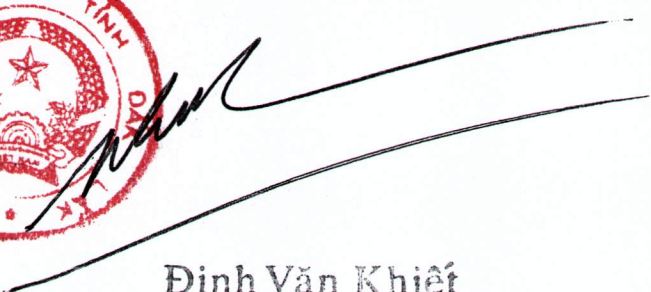
-Các phòng: TH, TCTM, NN&MT;

-Lưu VT, NN&MT.

(22/09)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Đinh Văn Khiết